



# THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

- Tổng cân đối thu NSNN thực hiện tháng 2/2017 ước đạt 79,4 nghìn tỷ đồng. Lũy kế thu NSNN 2 tháng đầu năm đạt 185,8 nghìn tỷ đồng, bằng 15,3% dự toán năm, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, thu nội địa thực hiện tháng 2 ước đạt 60,28 nghìn tỷ đồng, bằng 62,2% số thu tháng 1; lũy kế thu 2 tháng đạt 157,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,9% dự toán năm, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2016; Thu từ đầu thô thực hiện tháng 2 ước đạt 3,9 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 2 tháng ước đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, bằng 17,4% dự toán năm, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2016; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện tháng 2 ước đạt 20,5 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu 2 tháng đạt 41 nghìn tỷ đồng, bằng 14,4% dự toán năm, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2016.

- Tổng cân đối chi NSNN thực hiện tháng 2/2017 ước đạt 82,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế chi 2 tháng đầu năm ước đạt 175,8 nghìn tỷ đồng, bằng 12,6% dự toán năm, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 17,5 nghìn tỷ đồng, bằng 4,9% dự toán năm, tăng 30,3%; Chi trả nợ lãi đạt xấp xỉ 19 nghìn tỷ đồng, bằng 19,2% dự toán năm, tăng 3,3%; Chi thường xuyên đạt 139,1 nghìn tỷ đồng, bằng 15,5% dự toán năm, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2016.

- Tình hình huy động vốn cho NSNN, tính đến ngày 28/2/2017, Kho bạc Nhà nước đã thực hiện phát hành 26,9 nghìn tỷ đồng trái phiếu chính phủ, đảm bảo đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi NSNN và trả nợ gốc tiền vay của NSNN theo dự toán.

*Nguồn: Bộ Tài chính***MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2017 (TĂNG/GIẢM) SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2016 (%)**

<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp</b>	+2,4
<b>Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng</b>	+8,7
<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu</b>	+15,4
<b>Tổng kim ngạch nhập khẩu</b>	+19,6
<b>Khách quốc tế đến Việt Nam</b>	+33,0
<b>Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	+6,9
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	+5,12
<b>Lạm phát cơ bản</b>	+1,69

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

## THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**BẢNG 1: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HSX TỪ 3/1/2017 ĐẾN NGÀY 28/2/2017**

Tuần	3/1 - 25/1	2/2 - 3/2	6/2-10/2	13/2-17/2	20/2-24/2	27/2-28/2
<b>VN-Index (điểm)</b>	672,01- 697,28	700,35 - 703,18	700,04-703,78	705,9-711,57	710,59-717,24	710,79 - 717,44
<b>KLGD (cổ phiếu)</b>	7.043.034.115	208.892.820	724.666.958	865.198.923	1.100.893.888	374.077.694
<b>GTGD (tỷ VND)</b>	14.615,35	4.327,62	14.472,19	16.350,33	18.893,55	6.492,88

*Nguồn: HSX***BẢNG 2: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HNX TỪ 3/1/2017 ĐẾN NGÀY 28/2/2017**

Tuần	3/1 - 25/1	2/2 - 3/2	6/2-10/2	13/2-17/2	20/2-24/2	27/2-28/2
<b>HNX-Index (điểm)</b>	81,33- 84,46	84,64-85,03	84,97-86,04	85,65-86,43	86,27-86,86	86,63-86,86
<b>KLGD (cổ phiếu)</b>	109.596.479	45.255.584	198.876.008	237.774.695	265.959.836	117.009.211
<b>GTGD (tỷ VND)</b>	1.728,95	431,9	1.864,7	2.311,56	2.419,3	934,1

*Nguồn: HNX*



BẢNG 3: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI UPCOM TỪ 3/1/2017 ĐẾN NGÀY 28/2/2017

Tuần	3/1 -25/1	2/2 - 3/2	6/2-10/2	13/2-17/2	20/2-24/2	27/2-28/2
UPCoM-Index (điểm)	53,85 - 54,68	55,12-55,31	54,78-54,99	54,86-55,11	55,08-55,92	56,38-56,68
KLGD (cổ phiếu)	38.418.639,00	7.620.930,00	25.491.910,00	43.937.146,00	89.202.824	32.038.951
GTGD (tỷ VND)	630,97	219,51	612,43	703,86	1.580,14	768,02

Nguồn: HNX

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2017 diễn biến theo chiều hướng khá tích cực. Cụ thể, chỉ số VN-Index tăng từ 672,01 điểm (ngày 3/1) lên 717,44 điểm (ngày 27/2). Cùng với sự tăng lên về mặt điểm số, tính thanh khoản của thị trường được cải thiện đáng kể với giá trị giao dịch bình quân mỗi phiên lên đến trên 3.000 tỷ đồng trong tháng 2/2017.

## THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

BẢNG 5: TTCK THẾ GIỚI 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Thị trường	Chỉ số	Tháng 1			Tháng 2		
		Ngày 3/1/2017 (điểm)	Ngày 31/1/2017 (điểm)	Tăng/ Giảm	Ngày 1/2/2017 (điểm)	Ngày 28/2/2017 (điểm)	Tăng/ Giảm
Mỹ	Dow Jones	19.881,76	19.864,09	-0,09%	19.890,94	20.812,24	+4,63%
	S&P500	2.257,83	2.278,87	+0,93%	2.279,55	2.363,64	+3,69%
	Nasdaq	5.429,08	5.614,79	+3,42%	5.642,65	5.825,44	+3,24%
Anh	FTSE 100	7.177,90	7.118,50	-0,83%	7.107,70	7.263,44	+2,19%
Pháp	CAC 40	4.882,38	4.748,90	-2,73%	4.794,58	4.858,58	+1,33%
Đức	DAX	11.598,33	11.535,31	-0,54%	11.659,50	11.834,41	+1,50%
Nhật Bản	Nikkei 225	19.594,16	19.041,34	-2,82%	19.148,08	19.229,59	+0,43%
Hồng Kông	Hang Seng	22.150,40	23.360,78	+5,46%	23.318,39	23.910,50	+2,54%
Trung Quốc	Shanghai Composite	3.135,92	3.159,17	+0,74%	3.140,17	3.241,73	+3,23%
Đài Loan	Taiwan Weighted	9.272,88	9.447,95	+1,89%	9.428,97	9.750,47	+3,41%
Hàn Quốc	Kospi Composite	2.026,16	2.067,57	+2,04%	2.080,48	2.091,64	+0,54%
Singapore	Straits Times	2.898,97	3.046,80	+5,10%	3.067,49	3.096,61	+0,95%

Nguồn: Bloomberg

TTCK thế giới trong 2 tháng đầu năm 2017 có diễn biến tăng, giảm trái chiều trên 3 châu lục. Cụ thể, trong tháng 1/2017, các chỉ số TTCK châu Âu (FTSE 100 của Anh, CAC 40 của Pháp và DAX của Đức) lần lượt giảm điểm -0,83%, -2,73% và -0,54%. Trong khi đó, chỉ số S&P500 và Nasdaq của Mỹ đều tăng điểm lần lượt là +0,93% và +3,42%. Trong tháng 2/2017, các TTCK lớn trên cả 3 châu lục đều tăng điểm.

## THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP THÁNG 1/2017

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị gọi thầu (đồng)	Giá trị đăng ký (đồng)	Giá trị trúng thầu (đồng)	Vùng lãi suất đặt thầu (%/năm)	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
5 năm	10	12.700.000.000.000	27.598.000.000.000	3.784.000.000.000	5,05-6,20	5,25-5,50
7 năm	2	2.000.000.000.000	3.182.000.000.000	780.000.000.000	5,40-6,10	5,50-5,55
10 năm	5	4.900.000.000.000	3.050.000.000.000	1.800.000.000.000	6,77-7,02	6,80-6,80
15 năm	6	4.400.000.000.000	4.955.300.000.000	3.203.300.000.000	7,18-8,00	7,20-7,70
20 năm	2	3.250.000.000.000	5.656.564.000.000	3.250.000.000.000	7,66-8,20	7,69-7,70
30 năm	1	1.000.000.000.000	461.000.000.000	365.000.000.000	7,98-8,20	7,98-7,98
<b>Tổng</b>	<b>26</b>	<b>28.250.000.000.000</b>	<b>44.902.864.000.000</b>	<b>13.182.300.000.000</b>		

Nguồn: HNX



## GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP THÁNG 1/2017

STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)	Vùng lợi suất
1	1 tháng	9.840.000	1.089.787.240.000	4.01 - YTM - 5.52
2	12 tháng	32.500.000	3.473.539.000.000	4.10 - YTM - 6.21
3	2 năm	84.000.000	8.890.776.500.000	4.46 - YTM - 6.20
4	3 năm	99.050.000	10.594.860.750.000	4.62 - YTM - 7.61
5	3 - 5 năm	205.600.000	21.953.987.700.000	5.05 - YTM - 7.62
6	5 năm	33.130.000	3.501.542.150.000	5.11 - YTM - 6.14
7	5 - 7 năm	9.570.000	1.051.554.580.000	5.50 - YTM - 6.79
8	7 năm	30.378.100	3.484.021.862.150	5.50 - YTM - 6.54
9	7 - 10 năm	11.000.000	1.191.272.000.000	5.70 - YTM - 7.33
10	10 năm	6.500.000	661.828.500.000	6.15 - YTM - 6.53
11	10 - 15 năm	75.387.000	8.176.299.603.000	6.72 - YTM - 7.77
12	15 năm	28.650.000	2.973.577.150.000	7.18 - YTM - 9.17
13	20 năm	1.000.000	102.012.680.000	7.71 - YTM - 7.71
14	30 năm	2.550.000	264.703.800.000	7.98 - YTM - 7.98
<b>Tổng</b>		629.155.100	67.409.763.515.150	

\* YTM: Lãi suất đáo hạn

Nguồn: HNX

## HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP THÁNG 2/2017

Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị gọi thầu (đồng)	Giá trị đăng ký (đồng)	Giá trị trúng thầu (đồng)	Vùng lãi suất đặt thầu (%/năm)	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
5 năm	5	12.500.000.000.000	32.885.000.000.000	10.242.000.000.000	4,85-6,10	5,02-5,45
7 năm	2	5.100.000.000.000	12.922.000.000.000	5.100.000.000.000	5,10-6,00	5,39-5,44
10 năm	4	5.300.000.000.000	15.266.000.000.000	5.250.000.000.000	6,01-6,80	6,05-6,70
15 năm	4	3.500.000.000.000	11.883.500.000.000	3.500.000.000.000	7,03-7,69	7,12-7,65
30 năm	2	3.300.000.000.000	3.057.159.300.000	1.835.159.300.000	7,90-8,40	7,97-7,97
<b>Tổng</b>	<b>17</b>	<b>29.700.000.000.000</b>	<b>76.013.659.300.000</b>	<b>25.927.159.300.000</b>		

Nguồn: HNX

## GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP THÁNG 2/2017

STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)	Vùng lợi suất
1	6 tháng	4.000.000	432.766.000.000	4.40 - YTM - 4.40
2	12 tháng	33.370.000	3.596.308.950.000	3.50 - YTM - 5.00
3	2 năm	160.960.000	16.970.369.850.000	4.19 - YTM - 5.51
4	3 năm	81.407.058	8.668.903.572.567	4.35 - YTM - 7.48
5	3 - 5 năm	230.120.000	24.921.351.870.000	4.65 - YTM - 7.11
6	5 năm	78.770.000	8.203.041.680.000	4.90 - YTM - 5.45
7	5 - 7 năm	21.500.000	2.353.116.500.000	5.25 - YTM - 8.50
8	7 năm	66.400.000	7.321.140.190.000	5.25 - YTM - 7.31
9	7 - 10 năm	13.810.000	1.510.923.260.000	5.51 - YTM - 5.98
10	10 năm	21.500.000	2.204.330.500.000	5.95 - YTM - 6.80
11	10 - 15 năm	42.770.000	4.705.393.440.000	6.70 - YTM - 8.31
12	15 năm	18.580.000	1.918.253.340.000	7.00 - YTM - 9.50
13	20 năm	1.500.000	152.020.130.000	7.69 - YTM - 7.70
14	25-30 năm	4.000.000	403.356.000.000	7.96 - YTM - 7.96
15	30 năm	9.700.000	965.485.200.000	7.97 - YTM - 9.51
<b>Tổng</b>		788.387.058	84.326.760.482.567	

\* YTM: Lãi suất đáo hạn

Nguồn: HNX



# THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

LÃI SUẤT BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG TUẦN TỪ 3/1/2017 ĐẾN NGÀY 28/2/2017 (%/NĂM)

Tuần từ	03-25/01	02-03/02	06-10/02	13-17/02	20-24/02	27-28/02
Qua đêm	4,13 – 5,31	4,12 – 3,87	1,78 – 1,55	2,18 – 4,85	4,91 – 2,67	3,15 – 3,65
1 tuần	4,44 – 5,02	4,70 – 4,76	4,32 – 1,80	2,25 – 4,75	4,98 – 2,90	3,20 – 4,17
2 tuần	4,70 – 5,36	4,69 – 5,31	4,50 – 1,92	2,42 – 4,78	4,87 – 3,45	3,67 – 4,32
1 tháng	5,18 – 5,39	4,82 – 5,58	5,62 – 3,04	3,54 – 4,65	4,99 – 3,82	5,10 – 4,57
3 tháng	5,30 – 5,55	5,20 – 5,43	5,26 – 4,67	3,83 – 4,87	5,03 – 4,67	4,75 – 5,03
6 tháng	5,00 – 5,40	5,22 – 5,22	5,21 – 4,60	5,00 – 4,66	5,00 – 5,50	6,00 – 6,00
9 tháng	-	-	5,80 – 5,80	5,40	-	-
Doanh số giao dịch (tỷ VND)	79.912	26.411	90.555	98.401	100.453	23.158

Nguồn: NHNN

DIỄN BIẾN THAY ĐỔI TỶ GIÁ VND/USD (TỪ 3/1/2017 ĐẾN NGÀY 28/2/2017)

Tuần từ	3/1 – 24/1	2/2 – 3/2	6/2 – 10/2	13/2 – 17/2	20/2 – 24/2	27-28/2
Giá mua vào	22.690 - 22.530	22.620-22.585	22.545 - 22.615	22.660 – 22.750	22.770 - 22.760	22.745 – 22.740
Giá bán ra	22.760 -22.600	22.690 -22.655	22.610 - 22.680	22.730 - 22.820	22.840 - 22.830	22.815 - 22.810

Nguồn: Vietcombank.com

CHỈ SỐ USD (TỪ 3/1/2017 ĐẾN NGÀY 28/2/2017 )

Tuần từ	3/1 – 24/1	2/2 – 3/2	6/2 – 10/2	13/2 - 17/2	20/2 – 24/2	27-28/2
USD - index (điểm)	103,21 - 100,27	100,27 – 99,73	99,90 – 100,71	101,02 – 100,95	100,90 – 101,12	101,17 – 101,36

Nguồn: www.marketwatch.com

Chỉ số USD - Index trong 2 tháng đầu năm 2017 có diễn biến chính là tăng điểm vào nửa đầu tháng và giảm giá vào giai đoạn cuối tháng. Chỉ số USD đạt mức cao nhất tại 103,21 (ngày 3/1) và thấp nhất tại 99,90 (ngày 6/2). Tính đến tháng 2, chỉ số giá USD tăng 0,92% so với tháng 1, tăng 0,56% so với tháng 12/2016 và tăng 2,12% so với cùng kỳ năm 2016.

## THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA – DỊCH VỤ

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Nhập siêu
Tháng 02/2017	13,00 tỷ USD	14,20 tỷ USD	
Tăng/giảm so với tháng trước	- 9,4%	+ 7,7%	
02 tháng đầu năm 2017	27,3 tỷ USD	27,4 tỷ USD	46 triệu USD
Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2016	+ 15,4%	+ 19,6%	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

## GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU THÁNG 2/2017

### 1. Lúa gạo

- Tại miền Bắc: Giá thóc, gạo tẻ thường tháng 2/2017 ổn định so với tháng 01/2017. Giá thóc tẻ thường dao động phổ biến ở mức 6.500-7.500 đồng/kg, giá một số loại thóc chất lượng cao hơn phổ biến ở mức 8.000-9.500 đồng/kg, giá gạo tẻ thường dao

động phổ biến ở mức 8.500-14.000 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Giá thóc tại kho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long loại thường tháng 2 phổ biến dao động 4.700 -5.400 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg. Giá gạo thành phẩm 5% tấm không bao bì giao tại mạn tàu hiện khoảng 6.700-6.800 đồng/kg, tăng 100-

200 đồng/kg; gạo 25% tằm khoảng 6.550-6.750 đồng/kg, tăng 100-200 đồng/kg.

**2. Thực phẩm tươi sống**

- Tại miền Bắc: Tháng 02/2017, thịt lợn hơi giá phổ biến khoảng 30.000 – 34.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với tháng 1/2017; thịt lợn mỡ sấn ổn định, giá phổ biến khoảng 75.000 – 80.000 đồng/kg; thịt bò thăn giá phổ biến trong khoảng 260.000 – 275.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg so với tháng trước; thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến ở mức 110.000-120.000 đồng/kg, tăng 5.000-10.000 đồng/kg; thịt gà công nghiệp làm sẵn phổ biến ở mức 55.000-65.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Giá bán thịt lợn hơi tháng 02/2017 giá phổ biến khoảng 30.000 – 36.000 đồng/kg; thịt mỡ sấn giá phổ biến khoảng 70.000 – 75.000 đồng/kg; thịt bò thăn giá phổ biến khoảng 260.000-275.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg so với tháng trước. Thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến ở mức 110.000-120.000 đồng/kg, tăng 5.000-10.000 đồng/kg so với tháng trước; thịt gà công nghiệp làm sẵn phổ biến ở mức 55.000-65.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg so với tháng trước.

**3. Phân bón Urê**

Giá phân bón urê trong nước tháng 02/2017 tăng nhẹ so với tháng 01/2017, do nhu cầu thị trường bắt đầu tăng, tuy nhiên, mức độ tăng không lớn do nguồn cung lớn. Cụ thể, tại miền Bắc, mức giá phổ biến khoảng 7.500-7.600 đồng/kg, tăng 100-200

đồng/kg so với tháng trước; tại miền Nam, mức giá phổ biến khoảng 7.300-7.500 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với tháng trước.

**4. Thức ăn chăn nuôi**

Tháng 2/2017, giá bán thức ăn hỗn hợp ổn định so với tháng 01/2017. Hiện giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt ở mức 9.400-9.450 đồng/kg; giá thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt ở mức 8.200-8.300 đồng/kg.

**5. Nguyên vật liệu xây dựng**

Giá bán lẻ xi măng tháng 02/2017 cơ bản ổn định so với tháng 1/2017. Cụ thể: Tại các tỉnh miền Bắc, miền Trung hiện giá bán phổ biến từ 1.050.000 - 1.550.000 đồng/tấn; tại các tỉnh miền Nam giá bán phổ biến từ 1.460.000 - 1.850.000 đồng/tấn.

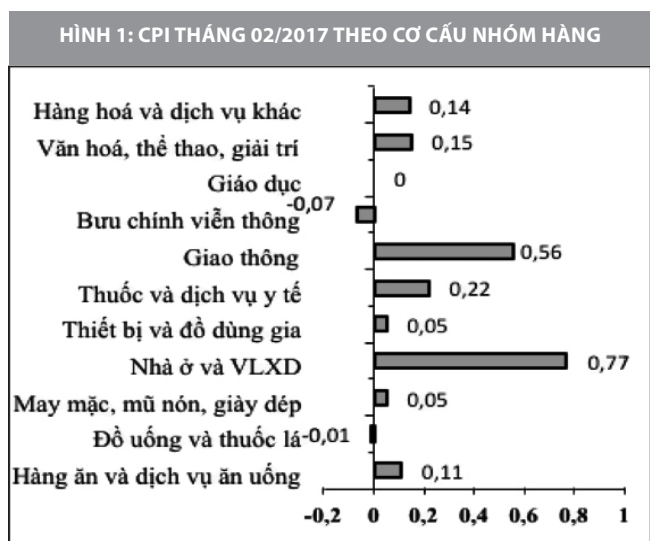
Giá bán lẻ thép xây dựng trên thị trường tháng 2/2017 tăng khoảng 200-300 đồng/kg so với cuối tháng 01/2017. Cụ thể, giá bán lẻ thấp trên thị trường như sau: Tại các tỉnh miền Bắc và miền Trung dao động ở mức 11.700-15.200 đồng/kg; tại các tỉnh Miền Nam dao động ở mức 11.700-15.300 đồng/kg.

**6. Khí hóa lỏng – LPG**

Giá bán lẻ khí hóa lỏng – LPG trong tháng 02/2016 tại TP. Hồ Chí Minh (giá bán lẻ đến người tiêu dùng): 340.000 đồng/bình 12kg, tăng khoảng 28.000 đồng/bình 12kg; tại Hà Nội (giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng) dao động từ khoảng 284.000 đồng/bình 12kg tùy từng doanh nghiệp (tăng khoảng 27.000 đồng/bình 12kg).

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 2/2017**

Tháng 02/2017, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,23% so với tháng trước, đây là tháng có mức tăng trung bình so với mức tăng các tháng sau Tết Nguyên Đán các năm gần đây. CPI tháng 02/2017 theo cơ cấu nhóm hàng (Hình 1) tăng ở 8/11 nhóm, cụ thể: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,77%; Giao thông tăng 0,56%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,22%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,15%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,14%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,11%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05%. Có 3 nhóm giảm: Bưu chính viễn thông giảm 0,07%; May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,05%; Đồ uống và thuốc lá giảm 0,01%. Nhóm Giáo dục ổn định.



Nguồn: Tổng cục Thống kê



# THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU

## THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU TRONG NƯỚC

Căn cứ biến động giá xăng dầu thế giới, trong tháng 02/2017, giá xăng, dầu trong nước được điều chỉnh 2 lần, cụ thể:

- Ngày 03/02/2017: Bộ Công Thương có Công văn số 845/BCT-TTTN yêu cầu các thương nhân đầu mỗi giữ nguyên giá bán đối với mặt hàng xăng RON 92, xăng E5 và điều chỉnh giảm giá bán dầu điêzen 0,05S (-25 đồng/lít); dầu hỏa (-80 đồng/lít); dầu ma dút 180CST 3,5S (- 417 đồng/kg).

- Ngày 18/02/2017: Bộ Công Thương có Công văn số 1315/BCT-TTTN yêu cầu các thương nhân đầu mỗi: Giá bán xăng RON 92 điều chỉnh tăng 504 đồng/lít; xăng E5 tăng 496 đồng/lít; dầu điê-zen tăng 283 đồng/lít, dầu hỏa tăng 238 đồng/lít; dầu ma dút 180CST 3,5S tăng 117 đồng/kg.

Tổng hợp giá bán lẻ, mức trích, mức sử dụng Quỹ BOG, thuế suất thuế nhập khẩu các chủng loại xăng, dầu trong giá cơ sở từ sau thời điểm 15 giờ ngày 18/02/2017 cụ thể như sau:

Các chủng loại xăng dầu	Giá bán trong nước hiện hành (đồng/lít,kg)	Quỹ BOG (đồng/lít/kg)		Thuế suất thuế nhập khẩu (%)
		Trích	Sử dụng	
Xăng RON 95	18.790	300	300	10,56
Xăng RON 92	18.090	300	300	10,56
Xăng E5	17.810	0	300	10,56
Dầu điêzen 0,05S	14.300	300	0	1,98
Dầu hỏa	12.750	300	0	0,08
Dầu madut 3,5S	11.320	300	0	2,26

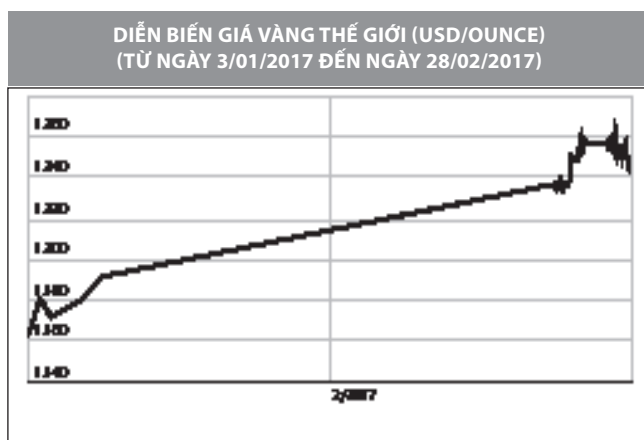
Nguồn: Cục Quản lý giá

## THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU THẾ GIỚI

	THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU THẾ GIỚI							
	Tháng 1/2017				Tháng 2/2017			
	3/1	11/1	20/1	27/1	3/2	14/2	22/2	28/2
Giá dầu thô ngọt, nhẹ New York (USD/thùng)	56,82	50,82	51,37	53,78	53,54	55,59	56,66	54,05
Giá dầu sưởi (USD/gallon)	1,70	1,61	1,62	1,61	1,65	1,62	1,64	1,63
Giá xăng (USD/gallon)	1,66	1,54	1,53	1,54	1,53	1,54	1,49	1,53
Giá khí tự nhiên (USD/triệu BTU)	3,72	3,27	3,36	3,38	3,19	2,94	2,56	3,15

Nguồn: www.westmorefuel.com

## THỊ TRƯỜNG VÀNG

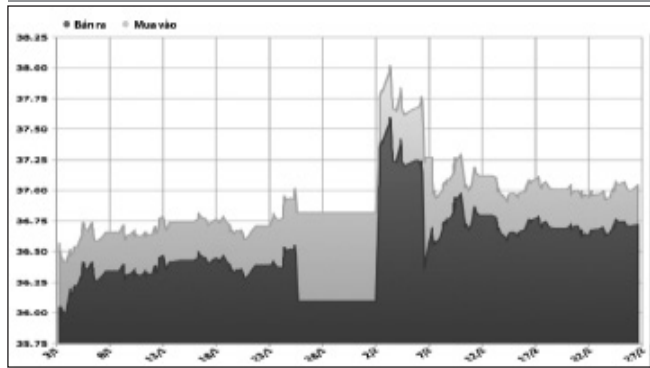


Nguồn: kitco.com

Thị trường vàng thế giới trong 2 tháng đầu năm 2017 diễn biến với xu hướng chính là tăng, đặc biệt tăng mạnh trong tháng 2. Trong tháng 2, giá vàng (giao ngay tại thị trường New York) lên mức cao nhất tại 1.262,9 USD/ounce (ngày 27/2) và thấp nhất tại 1.163,1 USD/ounce (ngày 4/1). Tính chung 2 tháng đầu năm 2017, giá vàng (giao ngay tại thị trường New York) đã tăng 7,32%.

**G**ía vàng trong nước 2 tháng đầu năm 2017 diễn biến tăng mạnh trong nửa đầu tháng 2 sau đó giảm nhẹ và đi ngang đến hết tháng 2. Giá vàng trong nước trong 2 tháng đầu năm lên cao nhất tại mức 38 triệu đồng/lượng (bán ra) ngày 3/2 và thấp nhất tại 36 triệu đồng/lượng (mua vào) ngày 4/1. Tính đến cuối tháng 2, chỉ số giá vàng tăng 2,45% so với tháng trước; tăng 2,26% so với tháng 12/2016 và tăng 10,42% so với cùng kỳ năm 2016. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và giá vàng thế giới tại vào cuối tháng 2 khoảng 2,47 triệu đồng/lượng.

DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG TRONG NƯỚC (TRIỆU ĐỒNG/LƯỢNG)  
(TỪ NGÀY 3/01/2017 ĐẾN NGÀY 28/02/2017)



Nguồn: sjc.com.vn

## ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP THÁNG 2/2017

Đơn vị tính	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
	DN	tỷ đồng	lao động	DN	DN	DN	DN
	5.461	62.275	62.507	941	1.926	1.365	2.413

SỐ LIỆU LŨY KẾ NĂM 2017

Đơn vị tính	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
	DN	tỷ đồng	lao động	DN	DN	DN	DN
	14.451	152.558	166.569	2.524	8.673	7.723	7.977

Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

## THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THÁNG 2/2017 VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 2/2017	Dữ liệu lũy kế	
				2 tháng năm 2017	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	700	1.550	103,30%
2	Vốn đăng ký*	triệu USD	1.819,11	3.407,40	121,50%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	785,09	2.028,89	106,50%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	580,35	759,51	84,50%
2.3	Góp vốn, mua cổ phần (VTH)	triệu USD	453,68	619	391,90%
3.1	Số dự án cấp mới	dự án	138	313	107,60%
3.2	Số dự án tăng vốn	lượt dự án	61	137	100%
3.3	Góp vốn, mua cổ phần (SDA)	lượt dự án	460	654	180,20%
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	9.418	19.709	116,70%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	9.177	19.277	116,20%
5	Nhập khẩu	triệu USD	7.775	16.275	118%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)